TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 97/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 28 - 9- 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Văn Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân:Ông Quách Hà Vính; ông Lưu Đình Tâm.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Ông Phạm Minh Nghiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 21/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 07/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T; sinh năm: 1985

Địa chỉ: Khu phố V, thị trấn V, huyện T, Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn C; sinh năm: 1980

Địa chỉ: Khu phố G, thị trấn V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên toà vắng mặt chị T và anh C. Chị thu có đơn xin xét xử vắng mặt, anh C vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/6/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Bùi Thị T trình bày: Chị T và anh Phạm Văn C kết hôn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn ngày 17/3/2022 tại Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị trấn V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Trước khi kết hôn, cả chị T và anh C đều đã có gia đình nhưng không chung sống được nên cả hai đều đã ly hôn. Sau này chị T và anh C có quen nhau, qua thời gian tìm hiểu hai bên đã đi đến kết hôn và cùng nhau tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc được nửa năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vì trước khi kết hôn chị T và

anh C chưa tìm hiểu kỹ về nhau nên vợ, chồng thường xuyên cãi nhau. Đến nay chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị T yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Phương A (Giới tính: nữ), sinh ngày 11/3/2022. Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phương A và yêu cầu anh C đóng góp tiền nuôi con chung cùng chị mỗi tháng số tiền là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng nuôi con chung từ khi ly hôn cho đến khi cháu Phương A đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 31/7/2023 chị T trình bày: Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phương A và yêu cầu anh C đóng góp tiền nuôi con chung cùng chị mỗi tháng số tiền là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng nuôi con chung từ khi ly hôn cho đến khi cháu Phương A đủ 18 tuổi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập anh Phạm Văn C để nộp bản tự khai và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh C đều vắng mặt không có lí do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83; 110; 116 và 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Phạm Văn C. Giao cháu Phạm Phương A (Giới tính: nữ), sinh ngày 11/3/2022 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) đến khi cháu Phương A đủ 18 tuổi.

-Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với anh Phạm Văn C. Anh C có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng anh C vắng mặt không có lí do, tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh C và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh C theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Anh C đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hoà giải nhiều lần nhưng anh C đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Anh C cũng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt anh C.

[2] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do trước khi kết hôn vợ, chồng chưa tìm hiểu kỹ về nhau dẫn đến vợ, chồng thường xuyên cãi nhau. Điều đó chứng tỏ chị T và anh C đã không còn tình cảm gì với nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị T được ly hôn anh C là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị T và anh C có 01 con chung là Phạm Phương A (Giới tính: nữ), sinh ngày 11/3/2022. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phương A, chị T yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Hiện nay, cháu Phương A đang ở với chị T, được chị T nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phương A. Để đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho cháu Phương A. HĐXX thấy: Hiện nay cháu Phương A đang còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi), rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Vì vậy chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Phương A của chị T. Giao cháu Phương A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; chị T yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng, phù hợp với pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83; 110; 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban T1, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Phạm Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Phương A (Giới tính: nữ), sinh ngày 11/3/2022 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 09/2023 cho tới khi cháu Phạm Phương A đủ 18 tuổi hoặc đến khi các đương sự có yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng khác.

Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay, mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Anh C có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được năn cấm, cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2021/0008102 ngày 06/7/2023. Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Phạm Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt chị Bùi Thị T và anh Phạm Văn C. Chị T, anh C có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- Chi cụcTHADS huyện Thạch Thành;
- UBND thị trấn Vân Du;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Tuấn